PHÂN TÍCH Ý NGHĨA CỦA CÁC TỪ NỐI: VÌ - BỞI – DO - TẠI – NHỜ

Trần Thị Lệ Dung*, Nguyễn Thị Mai Hương*, Nguyễn Thanh Bình*, Hoàng Thúy Nga*
Email: tranledung1975@hou.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 06/05/2024
Ngày phản biện đánh giá: 13/11/2024
Ngày bài báo được duyệt đăng: 27/11/2024

DOI: 10.59266/houjs.2024.492

Tóm tắt: *Các hư từ hay từ nối, như vì, bởi, do, tại , nhờ xưa nay chỉ được giải thích ý nghĩa ngữ pháp rất khái quát giống nhau là chỉ nguyên nhân (hoặc lí do), mà chưa được chỉ ra ý nghĩa riêng biệt của từng từ.Bài viết áp dụng phương pháp phân tích thành tố dựa theo các tham tố (hay tham thể) trong cấu trúc nghĩa của vị từ, đồng thời dựa vào cách tìm các ngữ cảnh trống, tức ngữ cảnh có giá trị khu biệt nghĩa của từng từ trong một dãy từ đồng nghĩa, để phát hiện những nét nghĩa khu biệt của mỗi hư từ hay từ nối đồng nghĩa này trong dãy gồm 5 từ nối đồng nghĩa đã nêu.*

Từ khóa: Các hư từ, *phân tích thành tố, dãy từ đồng nghĩa, các từ nối.*

I. Đặt vấn đề

Như chúng ta đã biết, các sách ngữ pháp đều chỉ ra rằng từ trong các ngôn ngữ nói chung có hai loại ý nghĩa: "ý nghĩa từ vựng" và "ý nghĩa ngữ pháp". "Ý nghĩa từ vựng" là *ý nghĩa riêng* của từng từ.

Chẳng hạn, ý nghĩa từ vựng của các từ trong tiếng Anh: *cat* là «mèo", *pen* là "bút", *chair* là «ghế»; *red* là «đỏ», yellow là «vàng», *black* là «đen»; *go* là"đi", *stand* là «đứng», *speak* "nói", v.v...

Bên cạnh ý nghĩa riêng của từng từ như đã nêu, mỗi đơn vị ngôn ngữ này còn có những ý nghĩa chung mang tính khái quát bao trùm. Đó là "ý nghĩa ngữ pháp".

Chẳng hạn, cả ba từ *chair*, *pen, cat* đều có các ý nghĩa chung là "sự vật", "số ít"; cả ba từ *red*, yellow, *black* đều có ý nghĩa chung là" tính chất"; cả ba từ *go*, *stand*, *speak* đều có ý nghĩa chung là "hành động",v.v... Các ý nghĩa "sự vật", "hành động", "tính chất" ấy là các ý nghĩa ngữ pháp từ loại.

Hoặc ý nghĩa 'giống", "số", "cách" của danh từ trong tiếng Nga, ý nghĩa "ngôi". "thời", "thể" của động từ trong các tiếng Nga, Anh, Pháp,…được biểu hiện bằng các phụ tố là những ý nghĩa ngữ pháp hình thái học.

Hay ý nghĩa " chủ ngữ', "vị ngữ", "bổ ngữ", "trạng ngữ" của các từ và cụm từ đóng vai trò thành phần câu trong các ngôn ngữ là ý nghĩa ngữ pháp cú pháp

Ý nghĩa ngữ pháp là ý nghĩa chung cho cả một loạt từ, liên quan đến sự biến hình từ và sự kết hợp từ.

* Trường Đại học Mở Hà Nội

Phương thức ngữ pháp chính là các cách thức, các phương pháp biểu hiện các ý nghĩa ngữ pháp bằng các hình thức vật chất cụ thể. Trong số các phương thức ngữ pháp, các phương thức phụ tố, phương thức biến đổi căn tố của từ, phương thức trọng âm, phương thức ngữ điệu được dùng nhiều hơn trong các ngôn ngữ tổng hợp tính (tức là các ngôn ngữ có yếu tố biểu hiện ý nghĩa từ vựng và yếu tố biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp cùng nằm ở trong bản thân từ), điển hình như các ngôn ngữ Ấn Âu: Nga, Anh, Pháp, Đức, ...Phương thức trật tự từ, phương thức hư từ được dùng nhiều hơn trong các ngôn ngữ phân tích tính (tức là các ngôn ngữ có yếu tố biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp nằm ở ngoài từ), điển hình như các ngôn ngữ Việt, Hán, Thái Lan,...

Đối với phương thức ngữ pháp hư từ, các hư từ có thể chỉ ra quan hệ giữa các thành phần câu (trường hợp hư từ là các giới từ và liên từ) hoặc quan hệ giữa các câu (khi hư từ là liên từ), đồng thời có thể chỉ ra một số ý nghĩa ngữ pháp không phụ thuộc vào sự kết hợp của các từ trong câu (trường hợp hư từ là các mạo từ như *the*, *a* (*an*) trong tiếng Anh; *le, la, les* trong tiếng Pháp hoặc là các tiểu từ, trợ động từ, các từ chỉ mức độ). Đây là những quan hệ mang tính phẩm định, như tính xác định và không xác định, ý nghĩa số, v.v... (Có thể tham khảo thêm trong các tác phẩm [3, tr.53]; [10, tr.30-31]).

Nói riêng trong tiếng Việt, các loại hư từ phổ biến được sử dụng để biểu hiện các ý nghĩa ngữ pháp hay quan hệ ngữ pháp gồm:

+ Hư từ là *giới từ*: được dùng để biểu hiện các quan hệ phụ thuộc như quan hệ về: không gian, thời gian, mục đích, nguyên nhân, ...

Ví dụ

- Anh trai tôi làm việc ***ở*** nhà xuất bản.

- Học sinh toàn trường sẽ tập trung khai giảng ***trong*** sáng mai.

- ***Vì*** Tổ quốc hi sinh

Như lời Anh, người thợ.

(Tố Hữu, Hãy nhớ lấy lời tôi !)

- Nó bị chết *do* tai nạn giao thông.

+ Hư từ là *liên từ*: để biểu hiện các quan hệ liên kết trong câu đơn và câu phức (bao gồm các quan hệ liên kết đẳng lập như liên từ "*và*", liên kết đối lập, như liên từ "nhưng" và liên kết lựa chọn, như các liên từ "hoặc", "hoặc .... hoặc ...".

Các hư từ trong tiếng Việt còn được gọi là "quan hệ từ", "từ nối" hay "kết từ".

Bài viết này bàn về ý nghĩa của từ nối nói chung và phân tích cụ thể ý nghĩa của 5 từ nối trong tiếng Việt: *vì, bởi, do, tại, nhờ* với tư cách là phương tiện biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp hay "quan hệ cú pháp" [10, tr.30] trong tiếng Việt.

II. Cơ sở lý thuyết

Hư từ được các sách ngữ pháp định nghĩa là các từ không biểu hiện ý nghĩa từ vựng mà chuyên để biểu hiện các ý nghĩa ngữ pháp hay quan hệ cú pháp. Chẳng hạn, tác giả Nguyễn Hữu Quỳnh phát biểu: "Quan hệ từ cũng như phó từ, không có ý nghĩa từ vựng, ý nghĩa thực, mà chỉ có ý nghĩa ngữ pháp…Quan hệ từ là một loại hư từ" [5, tr.162]. Sách *Ngữ pháp tiếng Việt* của Trung tâm KHXH &NV Quốc gia (nay là Viện Hàn lâm KHXH VN) định nghĩa: "Hư từ là những từ dùng để biểu thị một số những quan hệ cú pháp nhất định" [10, tr.30].

Nếu hiểu, như đã nêu trên đây, "ý nghĩa từ vựng" là *ý nghĩa riêng* của từng từ, thì mỗi hư từ bên cạnh ý nghĩa ngữ pháp chung, vẫn có ý nghĩa riêng của từng từ, tức ý nghĩa từ vựng của nó. Cách hiểu *ý nghĩa từ vựng* gồm các thành phần ý nghĩa biểu vật, ý nghĩa biểu niệm và ý nghĩa biểu thái [2, tr.97] là cách hiểu theo nghĩa hẹp. Với cách hiểu này, ý nghĩa từ vựng là ý nghĩa vật chất hay ý nghĩa "thực", còn ý

nghĩa hư từ là ý nghĩa "hư" [1, tr.33].

Chúng tôi hiểu ý nghĩa từ vựng theo nghĩa rộng, không chỉ là ý nghĩa vật chất, ý nghĩa "thực", mà còn là ý nghĩa quan hệ, ý nghĩa "hư": ý nghĩa từ vựng là *ý nghĩa riêng của mỗi từ*. Chính vì vậy, sách *Ngữ pháp tiếng Việt* của Trung tâm KHXH &NV Quốc gia viết: "Nhưng hư từ không phải chỉ biểu thị quan hệ và tuy không có nghĩa "thực", nó vẫn có sắc thái tế nhị về nghĩa. Ví dụ: "*Anh với chị ...*" hay "*Anh cùng chị…*" khác với "*Anh và chị…*" [10, tr.31]. Do đó, mỗi từ nối *vì, bởi, do, tại, nhờ* được bài viết này xem xét có ý nghĩa từ vựng riêng khác nhau. Nói cho đúng hơn, ý nghĩa riêng của mỗi từ nối này không phải chỉ sự vật có tính vật chất mà chỉ biểu hiện quan hệ trừu tượng riêng giữa các nội dung được biểu hiện bằng các thành phần câu tương ứng. Quan hệ trừu tượng này là kết quả của sự trừu tượng hóa mối quan hệ cụ thể giữa các sự vật, đối tượng vật chất có thực ngoài thế giới khách quan.

Vậy mỗi từ nối nêu trên có ý nghĩa từ vựng, tức ý nghĩa riêng của mình, như thế nào, bên cạnh ý nghĩa ngữ pháp chung đã được các nhà nghiên cứu ngữ pháp học chỉ ra-ý nghĩa "nguyên nhân"?

III. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo đã sử dụng một số phương pháp nghiên cứu chủ yếu sau đây: Phương pháp miêu tả hoạt động của 5 từ nối trong ngữ cảnh cụ thể để chỉ ra sự giống nhau và khác nhau về mặt ngữ nghĩa và ngữ dụng của chúng. Phương pháp phân tích thành tố nghĩa được sử dụng để phân tích cấu trúc nghĩa của các từ nối nhằm xác định các nét nghĩa khu biệt của chúng, từ đó có thể chỉ ra các nét nghĩa giống và khác nhau giữa chúng.

IV. Kết quả và thảo luận

Từ trước tới nay, các nhà nghiên cứu ngữ pháp học, kể cả các từ điển tường giải tiếng Việt, thường chỉ giải thích ý nghĩa của các hư từ theo chức năng ngữ pháp - chức năng liên kết các từ trong câu mà hư từ đảm nhận.

BỞI: (liên từ, giới từ)

Biểu hiện nghĩa nguyên nhân: do đâu, vì lẽ gì, tại làm sao.

Ví dụ:

"Bởi ai cho thiếp xa chàng

Bởi ông nguyệt lão nhỡ nhàng xe dây"

(Ca dao)

Có nghĩa: nhờ, do

Ví dụ:

- *Chương trình này do Clear tài trợ.*

(có lẽ tác giả nhầm từ "do", lẽ ra phải là "Chương trình này được tài trợ *bởi* Clear"

DO (liên từ): biểu thị quan hệ nguyên nhân, lí do.

Ví dụ:

- Lỗi này *do* tôi gây ra.

- *Do* không hiểu nên mới hỏi lại. [4, tr.35-36]

Chính vì các hư từ *vì, bởi, do, tại, nhờ* chưa được phân tích ý nghĩa bằng phương pháp khoa học nên chúng chưa được chỉ ra ý nghĩa từ vựng với những nét nghĩa đặc hữu có giá trị khu biệt của mỗi từ. Người đọc không thể nhận thấy rõ sự khác nhau về ý nghĩa của các hư từ này là như thế nào. Hai ví dụ dẫn trên đã cho thấy điều này: cả từ *bởi* và từ *do* đều cùng được giải thích có ý nghĩa chỉ "nguyên nhân". Sách *Ngữ pháp tiếng Việt* của Nguyễn Hữu Quỳnh giải thích: "*Vì, do, bởi, tại, nhờ* nói chung biểu hiện ý nghĩa nguyên nhân dùng trong cụm từ chính phụ." [5, tr.165].

Hay cuốn *Từ điển tiếng Việt* có uy tín nhất hiện nay cũng giải thích ý nghĩa ngữ pháp của 5 từ này giống nhau - ý nghĩa "nguyên nhân" (hoặc "lí do"), song còn chưa chính xác: Như dưới đây sẽ được chỉ ra, từ không có ý nghĩa "lí do" thì lại nêu,

như từ *bởi;* từ có ý nghĩa "lí do" thực sự thì lại không nêu, như từ *do.* Cụ thể như sau:

BỞI: k (kết từ) (thường dùng trước một cấu trúc chủ ngữ - vị ngữ). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là *lí do* hoặc *nguyên nhân* của việc được nói đến; vì.

Ví dụ:

"Bởi anh chăm việc canh nông,

Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài"

(Ca dao).

DO: k. Biểu thị điều sắp nêu ra là *nguyên nhân* của sự việc nói đến.

Ví dụ:

- *Thất bại do chủ quan.*

- *Do không biết nên mới hỏi.*

VÌ: k.Từ biểu thị điều sắp nêu ra là *lí do* hoặc *nguyên nhân* của điều được nói đến.

Ví dụ:

- *Vì bận nên không đến được.*

- *Vì không ai bảo, nên không biết.*

- *Yêu vì nết, trọng vì tài.*

- *Vì lẽ gì?*

TẠI: k**.** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là *nguyên nhân* của việc không hay được nói đến.

Ví dụ:

- *Tại chủ quan nên thất bại.*

- *Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà* (tng.).

- Đổ tại khách *quan.* [11].

Mặt khác, xưa nay các nhà nghiên cứu thường chỉ phân tích ý nghĩa từ vựng của các thực từ ra thành các nét nghĩa phạm trù và nét nghĩa khu biệt mà chưa ai phân tích ý nghĩa từ vựng (ý nghĩa riêng) của các hư từ. Trong bài viết này, chúng tôi áp dụng cách phân tích nghĩa từ vựng do Nguyễn Đức Tồn đề xuất [6]; [7]; [9, tr.286-287 và 295 và tiếp theo]. Cụ thể là chúng tôi cũng áp dụng phương pháp phân tích thành tố dựa theo các tham thể trong cấu trúc nghĩa của vị từ để phân tích ý nghĩa từ vựng của các từ nối trong tiếng Việt *vì, bởi, do, tại, nhờ.* Bởi vì chúng tôi nghĩ rằng trong tiếng Việt, các từ nối hay hư từ nói chung, các từ nối hay hư từ này nói riêng, vốn có nguồn gốc từ các thực từ do được ngữ pháp hóa bằng cách hư hóa, trừu tượng hóa mà thành, ví dụ: giới từ CỦA vốn có gốc từ danh từ CỦA, giới từ CHO vốn có gốc từ vị từ/ động từ CHO,….

Dựa vào ý nghĩa, chúng ta sẽ thấy có thể phân tích nghĩa của 5 giới từ nêu trên bằng phương pháp phân tích thành tố dựa theo các tham tố hay tham thể trong cấu trúc nghĩa của vị từ. Đồng thời chúng tôi cũng dựa vào cách tìm các ngữ cảnh trống tức ngữ cảnh có giá trị khu biệt nghĩa của từng từ trong một dãy từ đồng nghĩa do Nguyễn Đức Tồn đề xuất [8, tr.226 và tiếp theo] để tìm nét nghĩa khu biệt của mỗi hư từ hay từ nối đồng nghĩa trong dãy gồm 5 từ nối đồng nghĩa đã nêu trên đây.

Xin bắt đầu bằng một vài ví dụ được dẫn theo *Từ điển tiếng Việt* [11]:

VÌ:

- *Vì bận nên không đến được.*

- *Vì không ai bảo, nên không biết.*

- *Yêu vì nết, trọng vì tài.*

- *Vì lẽ gì?*

BỞI:

"*Bởi anh chăm việc canh nông,*

Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài"

(Ca dao).

DO:

- *Thất bại do chủ quan.*

- *Do không biết nên mới hỏi.*

NHỜ:

- *Các cháu ngoan là nhờ công dạy dỗ của các thầy.*

- *Nhờ có anh giúp đỡ, công việc mới tốt đẹp.*

TẠI:

- *Tại chủ quan nên thất bại.*

- *Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà* (thành ngữ).

- Đổ tại khách quan.

Dựa vào ngữ liệu trên, có thể thấy nội dung của các câu có sử dụng các từ nối này gồm hai phần:

Nội dung thông tin nêu quan hệ giữa hai sự vật/sự việc hay sự tình được nói đến (kí hiệu là A và B) và ý nghĩa tình thái: thái độ đánh giá, cảm xúc của người nói đối sự vật/ sự việc hay sự tình B. Như thế là các từ nối này đẳng cấu với nhau về cấu trúc nghĩa.

Do vậy, trước hết, có thể nêu khung cấu trúc nghĩa chung cho cả 5 từ nối trên trước khi chỉ ra cụ thể các nét nghĩa giống nhau cùng với các nét nghĩa khu biệt lấp đầy khung cấu trúc nghĩa này cho từng từ nối (kí hiệu: Tn X):

Tn X BIỂU THỊ A CÓ QUAN HỆ Y DẪN ĐẾN LÀM XUẤT HIỆN /CÓ B

Các ngữ cảnh được dẫn trên đây và các tư liệu khác đã được thu thập cho thấy:

1) A, B có thể là: người, vật, hiện tượng, sự việc hay sự tình (có hình thức biểu đạt là một kết cấu C-V);

2) B là kết quả. Các nghĩa tình thái của B có ba khả năng sau:

- Có sắc thái trung tính: B của các từ nối: *vì, do, bởi*

- Có sắc thái tiêu cực/xấu, không hay: B của từ nối *tại*

- Có sắc thái tích cực / tốt: B của từ nối *nhờ*

3) Quan hệ Y là quan hệ kéo theo, có thể là :

a) nhân – quả: *vì*

b) lí do: *do*

c)Tạo tác: *bởi*

d) Nguồn gốc xuất phát, nảy sinh: *tại*

e) Điều kiện: *nhờ*

Chính 5 thứ/loại quan hệ trên làm nên thành phần nội dung thông tin riêng quan trọng nhất trong ý nghĩa từ vựng hay ý nghĩa riêng của mỗi từ nối đã nêu.

Sau đây chúng tôi xin nêu cụ thể cấu trúc nghĩa từ vựng hay ý nghĩa riêng của từng từ nối nêu trên cùng với ngữ cảnh minh họa.

VÌ: Biểu thị A là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến có B. Hay nói cách khác, B là kết quả trực tiếp từ nguyên nhân A

Ví dụ:

- *Vì* bận nên tôi không đến được.

- *Vì* học kém nên nó rất xấu hổ.

- Yêu *vì* nết trọng *vì* tài.

(Nguyễn Du, Truyện Kiều)

- *Vì* hoa nên phải đánh đường tìm hoa.

(Nguyễn Du, Truyện Kiều)

- Lạ cho mặt sắt cũng ngây *vì tình*

(Nguyễn Du, Truyện Kiều)

- *Vì* chàng thiếp phải đi trăng về mò

(Ca dao)

- *Vì* không ai bảo, nên không biết.

DO: Biểu thị A là lí do hay căn cứ để giải thích tại sao có/xảy ra B. Hay B xảy ra có lí do là A.

Từ *do* nêu lí do hay căn cứ để giải thích tại sao có B nên ý nghĩa của nó mang dấu ấn nhận định chủ quan của người nói. Còn từ *vì* diễn đạt nội dung thông tin trung tính về phương diện này, nghĩa là nó có thể diễn đạt nội dung thông tin mang tính khách quan hoặc chủ quan (bởi từ *vì* có thể được dùng thay cho từ *do* trong câu).

Ví dụ:

- Thất bại *do/vì* chủ quan.

- *Do/vì* không biết nên mới hỏi.

- Không đi học *do/vì* bị ốm.

- *Do/vì* nó không có vé nên người ta không cho vào cửa.

- Mọi người không tin nó *do/vì nó hay nói dối.*

BỞI: Biểu thị A là tác nhân trực tiếp tạo ra B, hay B có là từ A tạo ra.

Ví dụ:

- *"Bởi* anh chăm việc canh nông,

Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài"

(Ca dao)

- "Để sau nên thẹn cùng chàng *bởi* ai?"

(Nguyễn Du, Truyện Kiều).

- Góc **là** phần mặt phẳng giới hạn *bởi* hai nửa đường thẳng cùng xuất phát từ một điểm.

- Góc đa diện là hình lập nên bởi một số mặt phẳng có một điểm chung và cắt nhau lần lượt theo một số đường thẳng.

- Góc nhị diện là hình lập nên bởi hai nửa mặt phẳng xuất phát từ một đường thẳng chung. (Hoàng Phê chủ biên, Từ điển tiếng Việt)

Chính vì có nghĩa biểu hiện quan hệ tạo tác nên *bởi* được dùng trong câu bị động để diễn đạt bổ ngữ là tác nhân hay chủ thể tạo ra B*:*

Ví dụ:

- *Cầu này được xây dựng **bởi** Công ty cầu đường Z.*

Bởi biểu hiện quan hệ tạo tác là quan hệ khách quan nên ý nghĩa của nó diễn đạt nội dung thông tin mang tính khách quan.

TẠI: Biểu thị A là nguồn gốc xuất phát, nảy sinh của B (xấu, không hay), hay B (xấu, không hay) xuất hiện/nảy sinh có nguồn gốc/ xuất xứ ở/ từ A.

Ví dụ:

- *Tại* chủ quan nên thất bại.

- Con hư *tại* mẹ, cháu hư *tại* bà (thành ngữ.).

- Đổ *tại* khách quan.

- Làm những việc dại dột *tại mê tín dị đoan.*

Dựa vào sắc thái tiêu cực, không hay của B nên có thể thấy nghĩa của từ *tại* mang sắc thái nhận định chủ quan của người nói.

NHỜ: Biểu thị A là điều kiện để cho có B (tích cực/tốt), hay có A là điều kiện nên B tốt mới có được.

Dựa vào sắc thái tích cực, tốt của B nên có thể thấy nghĩa của từ *nhờ*, cũng tương tự như từ *tại,* mang sắc thái nhận định chủ quan của người nói.

Ví dụ:

- *Nhờ* Đảng lãnh đạo, cách mạng Việt Nam mới thành công.

- Được mùa *nhờ có mưa thuận gió hòa.*

- Làm ăn phát đạt *nhờ* may mắn.

- Các cháu ngoan là *nhờ* công dạy dỗ của các thầy.

- *Nhờ* có anh giúp đỡ, công việc mới tốt đẹp.

Có thể so sánh để chỉ ra cụ thể sự khác biệt về ý nghĩa của các từ nối nêu trên như sau:

Với các thế đối lập ngữ nghĩa phổ biến về phương diện ý nghĩa lô gic – sự vật tính của các từ đồng nghĩa đã được Nguyễn Đức Tồn nêu trong công trình của mình [8, tr.230]: ý nghĩa cụ thể - ý nghĩa trừu tượng, khái quát; ý nghĩa rộng – ý nghĩa hẹp,…có thể chỉ ra được rằng trong số 5 từ nối trên, từ VÌ có nghĩa rộng nhất, bao trùm lên ý nghĩa của cả 4 từ còn lại, nên có thể dùng

từ *vì* thay thế cho 4 từ này. Riêng hai từ *tại* và *nhờ* có nghĩa hẹp nhất vì chỉ được dùng trong một trường hợp hoặc nói về B là kết quả tích cực/tốt (*nhờ*) hoặc B là kết quả tiêu cực/xấu, không hay (*tại*). Các từ nối còn lại (*vì, do, bởi*) có thể được sử dụng trong cả hai trường hợp của B đã nêu (xấu hoặc tốt).

Ví dụ:

- "*Bởi/vì* anh chăm việc canh nông,

Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài"

(Ca dao)

- Thất bại *do/vì/bởi* chủ quan .

- *Đổ tại/vì/do/ bởi* khách quan.

Tuy có thể dùng từ *vì* thay cho các từ nối (*do, tại, bởi , nhờ*) trong câu, song nét nghĩa khu biệt tinh tế của mỗi từ bị thay thế này (kiểu loại quan hệ (lí do, tạo tác, nguồn gốc, điều kiện) sẽ bị mất, chỉ còn diễn đạt nội dung cơ bản, khái quát biểu thị "quan hệ dẫn đến có B". Chẳng hạn, nếu ngữ cảnh đang dùng là từ *bởi có nghĩa chỉ quan hệ tạo tác theo yêu cầu ngữ* cảnh đòi hỏi mà thay bằng từ *vì* thì sẽ mất nét nghĩa tinh tế về vai trò "tạo tác" của A, thậm chí không thể dùng từ *vì* để thay được. So sánh:

"Góc **là** phần mặt phẳng giới hạn *bởi* hai nửa đường thẳng cùng xuất phát từ một điểm." [11]

Không thể nói: Góc **là** phần mặt phẳng giới hạn *vì* hai nửa đường thẳng cùng xuất phát từ một điểm.

Điều nói trên được thể hiện rõ nhất là trong những ngữ cảnh thuộc loại như ngữ cảnh sau đây:

- "Cái ô tô này được sản xuất *bởi hãng Toyota*."

Không thể nói: Cái ô tô này được sản xuất *vì* hãng Toyota (nếu dùng được thì câu này sẽ có nghĩa khác – ý nghĩa "mục đích").

Trong trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi nét nghĩa riêng "tạo tác" của từ *bởi* thì chỉ có thể dùng từ *do* thay thế được cho từ *bởi* (bởi vì từ *do có nghĩa chuyển phù hợp với ngữ cảnh này: "* Biểu thị điều sắp nêu ra là chủ thể hoạt động tạo ra hoặc tác động quyết định đến cái vừa nói đến. Ví dụ: *Máy do xí nghiệp chế tạo. Việc này do anh quyết định."* [11]. Ví dụ:

"*Góc nhị diện* là hình lập nên *bởi* hai nửa mặt phẳng xuất phát từ một đường thẳng chung" [11].

Không thể nói: *Góc nhị diện* là hình lập nên *vì/tại/nhờ* hai nửa mặt phẳng xuất phát từ một đường thẳng chung.

Chỉ có thể dùng từ *do*: *Góc nhị diện* là hình lập nên *do* hai nửa mặt phẳng xuất phát từ một đường thẳng chung.

V. Kết luận

Các từ nối *vì, do, bởi, tại, nhờ* có cấu trúc nghĩa đẳng cấu với ý nghĩa khái quát chung là biểu thị quan hệ kéo theo giữa sự vật/ sự việc hay sự tình A dẫn đến có sự vật/sự việc hay sự tình B.

Sự khác biệt tinh tế về ý nghĩa giữa các từ nói này xưa nay hầu như chưa được các nhà nghiên cứu chỉ ra chính là ở kiểu quan hệ kéo theo: nhân -quả (*vì*), lí do (*do*), tạo tác (*bởi*) , nguồn gốc xuất hiện, nảy sinh (*tại*), điều kiện (*nhờ*). Bên cạnh đó, các từ nối này còn có sự khác biệt về nội dung thông tin được diễn đạt mang sắc thái trung tính (từ *vì*), mang tính khách quan (từ *bởi*), mang sắc thái nhận định chủ quan của người nói (các từ *tại* và *nhờ*).

Với tư cách là kết quả từ quan hệ kéo theo, B mang sắc thái trung tính (*vì, do, bởi*) , sắc thái tích cực/ tốt (*nhờ*), sắc thái tiêu cực /xấu, không hay (*tại*).

Nếu xét theo mức độ rộng – hẹp về ý nghĩa thì từ nối *vì* có nghĩa rộng nhất, sau đó là nghĩa từ *bởi,* các từ nối *tại* và *nhờ* có nghĩa hẹp nhất.

Thông qua phân tích một số từ nối cụ thể; kết quả tìm hiểu về từ nối nêu trong

bài có thể trở thành tài liệu tham khảo hữu ích cho những người nghiên cứu, quan tâm đến lĩnh vực dịch thuật; là tài liệu tham khảo cho hoạt động dạy và học môn dịch thuật và học Anh ngữ hiện đại.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi đề tài khoa học và công nghệ cấp Trường Đại học Mở Hà Nội, mã số MHN2024-02.16.

Tài liệu tham khảo

[1]. Nguyễn Tài Cẩn (1999), *Ngữ pháp tiếng Việt, Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ*, NXB ĐHQG Hà Nội.

[2]. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng-ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[3]. Đinh Văn Đức (2001), *Ngữ pháp tiếng Việt: Từ loại*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

[4]. Hoàng Trọng Phiến (2003), *Cách dùng hư từ trong tiếng Việt*, Nxb Nghệ An, 2003.

[5]. Nguyễn Hữu Quỳnh (2001), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội.

[6]. Nguyễn Đức Tồn, Huỳnh Thanh Trà (1994), Đặc điểm danh học và ngữ nghĩa của nhóm từ ngữ chỉ "sự kết thúc cuộc đời của con người, tạp chí Ngôn ngữ, số 3.

[7]. Nguyễn Đức Tồn (1998), Về các từ đồng nghĩa "cho", "biếu", "tặng", tạp chí Ngôn ngữ, số 2.

[8]. Nguyễn Đức Tồn (2006), *Từ đồng nghĩa tiếng Việt*, NXB KHXH, Hà Nội.

[9]. Nguyễn Đức Tồn (2013), *Những vấn đề của Ngôn ngữ học cấu trúc dưới ánh sáng lí thuyết Ngôn ngữ học hiện đại,* NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[10]. Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia (2000), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

[11]. *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên, tái bản 2010), NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội.

ANALYZING THE MEANINGS OF THE TRANSITIONAL WORDS: BECAUSE, BY MEANS OF, DUE TO, FOR, THANKS TO

Tran Thi Le Dung[†], Nguyen Thi Mai Huong[†], Nguyen Thanh Binh[†], Hoang Thuy Nga[†]

Abstract: *Functional words or transitional words, such as because, by means of, due to, for, and thanks to, have only been explained with the same or very general grammatical meaning as indicating the cause (or reason), but the specific senses of each one has not been shown. The article applies the componential analysis method based on the arguments (or participants) in the semantic structure of the predicator - arguments and, at the same time, relies on finding specific contexts, which means that they contain the value of the different meaning of each word in a series of synonyms, to detect the distinguishing meanings of each function word or synonymous transitions in the above-mentioned series of 5 synonymous transitional.*

Keywords: *Functional words, componential analysis, a series of synonyms, transitions.*

[†] Hanoi Open University